

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 70/2020/QH14

LUẬT
THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thỏa thuận quốc tế.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện, tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan trong việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Luật này không điều chỉnh việc ký kết, thực hiện thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài theo pháp luật về quản lý nợ công; thỏa thuận về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài theo pháp luật về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; thỏa thuận về viện trợ phi chính phủ nước ngoài theo pháp luật về viện trợ phi chính phủ nước ngoài; hợp đồng theo pháp luật về dân sự; hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thỏa thuận quốc tế* là thỏa thuận bằng văn bản về hợp tác quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với bên ký kết nước ngoài, không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

2. *Bên ký kết Việt Nam* bao gồm:

- a) Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ;
- b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan của Quốc hội), Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước;
- c) Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- đ) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước cấp tỉnh);
- e) Tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- g) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- h) Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- i) Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới;
- k) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan trung ương của tổ chức); cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh của tổ chức).

3. *Cơ quan nhà nước ở trung ương* bao gồm các cơ quan quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này.

4. *Bên ký kết nước ngoài* là Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài.

5. *Ký kết* là hành vi do người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện, bao gồm ký, thông qua thỏa thuận quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế.

6. *Ký* là hành vi của người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền dùng chữ ký của mình để chấp nhận sự giao kết của cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế.

7. *Chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận quốc tế* là hành vi do bên ký kết Việt Nam thực hiện để từ bỏ hiệu lực của thỏa thuận quốc tế.

8. *Rút khỏi thỏa thuận quốc tế* là hành vi do bên ký kết Việt Nam thực hiện để từ bỏ việc chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế.

9. *Tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế* là hành vi do bên ký kết Việt Nam thực hiện để tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế.

2. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế không được làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế; không được ký kết thỏa thuận quốc tế về các vấn đề phải thực hiện thông qua việc ký kết điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm yêu cầu về đối ngoại và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế được ký kết, trong phạm vi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao hoặc tự chủ theo quy định của pháp luật.

4. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế và tuân thủ trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.

5. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 2 của Luật này không được ràng buộc trách nhiệm thực hiện của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ hoặc cơ quan, tổ chức Việt Nam không ký kết thỏa thuận quốc tế đó.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới chỉ ký kết thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài là chính quyền địa phương cấp tương đương về giao

lưu, trao đổi thông tin, kết nghĩa, hợp tác thực hiện quản lý biên giới phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận quốc tế được ký kết, đồng thời có quyền yêu cầu bên ký kết nước ngoài cũng phải thực hiện thỏa thuận quốc tế đó trên tinh thần hữu nghị, hợp tác.

Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế.
2. Bảo đảm việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật.
3. Phổ biến, giáo dục, hướng dẫn thi hành pháp luật về thỏa thuận quốc tế.
4. Tổ chức thống kê, lưu trữ thỏa thuận quốc tế.
5. Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế.
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế.
2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế.
3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình và tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

Điều 6. Tên gọi của thỏa thuận quốc tế

Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là thỏa thuận, thông cáo, tuyên bố, ý định thư, bản ghi nhớ, biên bản thỏa thuận, biên bản trao đổi, chương trình hợp tác, kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác, trừ tên gọi đặc thù của điều ước quốc tế bao gồm công ước, hiệp ước, định ước, hiệp định.

Điều 7. Ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế

Thỏa thuận quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt.

Văn bản bằng tiếng Việt phải bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.

Chương II**KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ****Mục 1****KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ
NHÂN DANH NHÀ NƯỚC, CHÍNH PHỦ****Điều 8. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ**

1. Chủ tịch nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.
2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ.

Điều 9. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 27 của Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ; kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.

4. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ báo cáo Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Điều 10. Cấp Giấy ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cấp Giấy ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ trên cơ sở văn bản đồng ý của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký.

Điều 11. Rà soát, đối chiếu văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ trước khi ký kết

Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan rà soát, đối chiếu văn bản bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

Mục 2**KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH QUỐC HỘI,
CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI, TỔNG THƯ KÝ QUỐC HỘI, VĂN PHÒNG
QUỐC HỘI, CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI,
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Điều 12. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước

1. Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội.

2. Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình.

3. Tổng Thư ký Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế thuộc thẩm quyền của Tổng Thư ký Quốc hội.

4. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Quốc hội.

5. Người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Kiểm toán nhà nước.

Điều 13. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước

1. Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

Cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước gửi hồ sơ đề xuất ký kết

thỏa thuận quốc tế nhân danh mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 27 của Luật này.

3. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 của Luật này quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm trình Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách đối ngoại của Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế và phải báo cáo đầy đủ ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 28 của Luật này, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách đối ngoại của Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 28 của Luật này và ý kiến của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách đối ngoại của Quốc hội do cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước trình, Chủ tịch Quốc hội quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

c) Việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành sau khi có văn bản đồng ý của Chủ tịch Quốc hội.

5. Cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước báo cáo Chủ tịch Quốc hội bằng văn bản, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Mục 3**KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH
VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC, TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO,
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO****Điều 14. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước.
2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao.
3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 15. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.
2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 27 của Luật này.
3. Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.
4. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:
 - a) Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm trình Chủ tịch nước cho ý kiến về việc ký kết thỏa

thuận quốc tế. Cơ quan trình phải báo cáo đầy đủ ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 28 của Luật này, Chủ tịch nước cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

c) Việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành sau khi có văn bản đồng ý của Chủ tịch nước.

5. Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo Chủ tịch nước bằng văn bản, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Mục 4

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

Điều 16. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 17. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 27 của Luật này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký

thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế. Cơ quan trình phải báo cáo đầy đủ ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 28 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

c) Việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành sau khi có văn bản đồng ý của Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Mục 5

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH

Điều 18. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 19. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh

1. Cơ quan nhà nước cấp tỉnh gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 27 của Luật này.

3. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 18 của Luật này quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan nhà nước cấp tỉnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế. Cơ quan trình phải báo cáo đầy đủ ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 28 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

c) Việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành sau khi có văn bản đồng ý của Thủ tướng Chính phủ.

5. Cơ quan nhà nước cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Mục 6

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH TỔNG CỤC, CỤC THUỘC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ; CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH; ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN; ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI

Điều 20. Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

Mục 7

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN CẤP TỈNH CỦA TỔ CHỨC

Điều 21. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức

Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức sau khi có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

Điều 22. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức

1. Cơ quan trung ương của tổ chức gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hợp tác và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 27 của Luật này.

3. Cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 28 của Luật này, cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

5. Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

6. Cơ quan trung ương của tổ chức báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức bằng văn bản, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Điều 23. Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

1. Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của cơ quan cấp tỉnh của tổ chức quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

Mục 8

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH NHIỀU CƠ QUAN, TỔ CHỨC; THỎA THUẬN QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẦU TƯ; THỎA THUẬN QUỐC TẾ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 24. Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức

1. Trường hợp hai hoặc nhiều cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài, các cơ quan, tổ chức này thống nhất bằng văn bản chỉ định cơ quan, tổ chức làm đầu mối ký kết. Trong trường hợp không thống nhất được cơ quan, tổ chức làm đầu mối ký kết thì báo cáo cơ quan cấp trên có thẩm quyền quyết định.

2. Cơ quan, tổ chức làm đầu mối ký kết có trách nhiệm lấy ý kiến, trình cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp có ý kiến khác nhau, tổ chức ký kết và báo cáo theo quy định tại Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Chương này.

Điều 25. Ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư

1. Trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến quốc phòng, an ninh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, ngoài việc thực hiện theo quy định tại các điều 9, 13, 15, 17, 19, 22 và 24 của Luật này, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng.

2. Trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến an ninh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an, ngoài việc thực hiện theo quy định tại các điều 9, 13, 15, 17, 19, 22 và 24 của Luật này, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Công an.

3. Trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại các điều 9, 13, 15, 17, 19, 22 và 24 của Luật này, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 27 của Luật này.

Điều 26. Ký kết thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, đơn vị trong Công an nhân dân phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này.

Mục 9**HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN, HỒ SƠ TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM CHO Ý KIẾN
VỀ ĐỀ XUẤT KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ****Điều 27. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế**

Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 19 và khoản 1 Điều 22 của Luật này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Yêu cầu, mục đích của việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Nội dung chính của thỏa thuận quốc tế;

c) Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác;

đ) Việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này;

e) Tính khả thi, hiệu quả của thỏa thuận quốc tế;

2. Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 28. Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế

Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 9, khoản 4 Điều 13, khoản 4 Điều 15, khoản 4 Điều 17, khoản 4 Điều 19 và khoản 4 Điều 22 của Luật này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, trong đó bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này và vấn đề có ý kiến khác nhau giữa cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (nếu có), đề xuất về việc ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế (nếu có);

2. Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 17, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 22 và khoản 4 Điều 25 của Luật này;

3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

4. Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 29. Nội dung Bộ Ngoại giao cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Sự cần thiết, mục đích ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Đánh giá nội dung của thỏa thuận quốc tế đối với việc làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

5. Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký kết, cấp ký kết, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản thỏa thuận quốc tế.

6. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

7. Tính thống nhất của văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng nước ngoài.

Điều 30. Nội dung các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Đánh giá sự phù hợp giữa nội dung hợp tác quốc tế của thỏa thuận quốc tế và chủ trương hợp tác quốc tế của ngành, lĩnh vực trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh (nếu có).

2. Đánh giá sự phù hợp giữa nội dung của thỏa thuận quốc tế và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế.

Mục 10

KÝ THỎA THUẬN QUỐC TẾ TRONG CHUYẾN THĂM CỦA ĐOÀN CẤP CAO

Điều 31. Ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao

1. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoặc Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội hoàn thành thủ tục ký và hoàn thiện dự thảo thỏa thuận quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ Ngoại giao hoặc Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội chủ trì hoặc phối hợp rà soát, đối chiếu văn bản cuối cùng của thỏa thuận quốc tế; Bộ Ngoại giao hoặc Văn phòng Quốc hội phối hợp với bên nước ngoài tổ chức lễ ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.

Chương III

HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN, CHẤM DỨT HIỆU LỰC, RÚT KHỎI, TẠM ĐÌNH CHỈ THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 32. Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế không quy định về hiệu lực thì thỏa thuận quốc tế đó có hiệu lực theo sự thống nhất bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.

3. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế quy định tại các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Chương II của Luật này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực.

Điều 34. Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có thể bị chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Bên ký kết Việt Nam phải chấm dứt hiệu lực hoặc rút khỏi thỏa thuận quốc tế nếu quá trình thực hiện thỏa thuận quốc tế có sự vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

4. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.

5. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Chương II của Luật này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế có hiệu lực.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 35. Điều kiện áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Trình tự, thủ tục rút gọn áp dụng đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ trong trường hợp đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc ký kết thỏa thuận quốc tế phù hợp với chủ trương, đề án đã được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội phê duyệt hoặc đã được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội kiến nghị cấp có thẩm quyền và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ủy quyền ký;

b) Cần phải xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, đối ngoại.

2. Trình tự, thủ tục rút gọn áp dụng đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức trong trường hợp đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền cho phép ký trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam;

b) Cần phải xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, đối ngoại, cứu trợ khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

Điều 36. Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 40 của Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế theo chủ trương, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến về sự cần thiết ký kết thỏa thuận quốc tế; việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; điều kiện áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước. Hồ sơ trình bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 28 của Luật này. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành sau khi có văn bản đồng ý của Chủ tịch nước.

Điều 37. Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội

1. Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 40 của Luật này.

3. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế theo chủ trương, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội với cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến về sự cần thiết ký kết thỏa thuận quốc tế; việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; điều kiện áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội có trách nhiệm trình Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách đối ngoại của Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trước khi trình Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ký kết. Hồ sơ trình bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 28 của Luật này. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành sau khi có văn bản đồng ý của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 38. Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 40 của Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế theo chủ trương, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến về sự cần thiết ký kết thỏa thuận quốc tế; việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; điều kiện áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ. Hồ sơ trình bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 28 của Luật này. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành sau khi có văn bản đồng ý của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức

1. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 40 của Luật này.

Điều 40. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Văn bản đề nghị cho ý kiến bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Yêu cầu, mục đích của việc ký kết thỏa thuận quốc tế;
- b) Nội dung chính của thỏa thuận quốc tế;
- c) Đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác;
- d) Việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; lý do đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Tài liệu chứng minh được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

3. Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Đối với những sửa đổi, bổ sung, gia hạn mang tính chất kỹ thuật, thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và không ký kết thỏa thuận quốc tế mới, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ định cơ quan được sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận quốc tế thì cơ quan đó quyết định việc sửa đổi, bổ sung mà không phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, trừ trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế có quyết định khác.

Chương V

THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế

Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, đồng thời yêu cầu bên ký kết nước ngoài thực hiện thỏa thuận quốc tế đó trên tinh thần hữu nghị, hợp tác;

2. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hằng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước;

3. Tổ chức sao lục, công bố, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế không được phép công bố theo thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm bản dịch tiếng Việt của thỏa thuận quốc tế đó;

4. Đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý;

5. Phê duyệt kế hoạch thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban

nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý;

6. Tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của bên ký kết Việt Nam trong trường hợp thỏa thuận quốc tế bị vi phạm.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Tham mưu về xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ.

2. Đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận quốc tế do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH VÀ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA TỔ CHỨC, CƠ QUAN CẤP TỈNH CỦA TỔ CHỨC, CƠ QUAN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA TỔ CHỨC; KINH PHÍ KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Báo cáo Chính phủ theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế; trình Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội.

2. Thống kê thỏa thuận quốc tế đã ký kết.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội

1. Giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc

hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước tổng hợp báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu.

Điều 46. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức ngoài trách nhiệm thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 42 của Luật này, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về việc ký kết thỏa thuận quốc tế gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hằng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước;

2. Lưu trữ bản gốc thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

3. Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm hoặc khi có yêu cầu, gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

4. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thỏa thuận quốc tế;

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 47. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan mình và của tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan mình và của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh

Cơ quan, đơn vị tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh ngoài trách nhiệm thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 43 của Luật này, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng dự thảo văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

2. Tham mưu cho cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý;

3. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý;

4. Báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý.

Điều 49. Trách nhiệm của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức

Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan hướng dẫn việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổ chức;
2. Phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan trung ương của tổ chức;
3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền và thông báo cho Chính phủ, Bộ Ngoại giao về hoạt động ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan trung ương của tổ chức.

Điều 50. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới được bảo đảm từ ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan và các nguồn tài trợ khác theo quy định của pháp luật.
2. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức được bảo đảm từ nguồn tài chính của tổ chức và các nguồn tài trợ khác theo quy định của pháp luật.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 51. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.
2. Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 52. Quy định chuyển tiếp

1. Thỏa thuận quốc tế chưa được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành nhưng đã được tiến hành theo trình tự, thủ tục ký kết quy định tại Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 và Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là điều ước quốc tế thì được tổ chức việc ký kết theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật này mà không phải tiến hành lại theo trình tự, thủ tục ký kết quy định tại Luật này.

2. Đối với thỏa thuận quốc tế đã được ký kết theo quy định tại Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 và Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là điều ước quốc tế, bên ký kết Việt Nam tổ chức thực hiện và tiến hành sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân